KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (POB)

CTCP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình

Ngày 31/12/2024	50,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0.8%**	**0.8%**

DT thuần
2024
2,411
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 194| 8.8%

LN thuần
2024
1.70
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.83| -51.9%

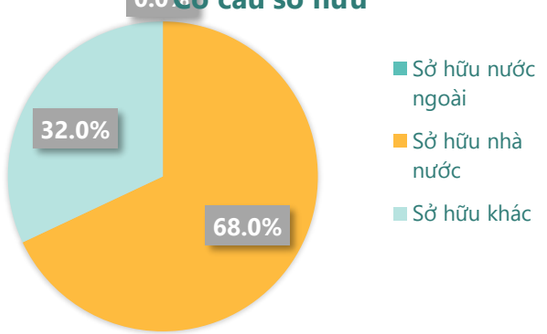
LN sau thuế
2024
1.40
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.01| -59.0%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
0.1%
YoY: +/-▼ 0.1%

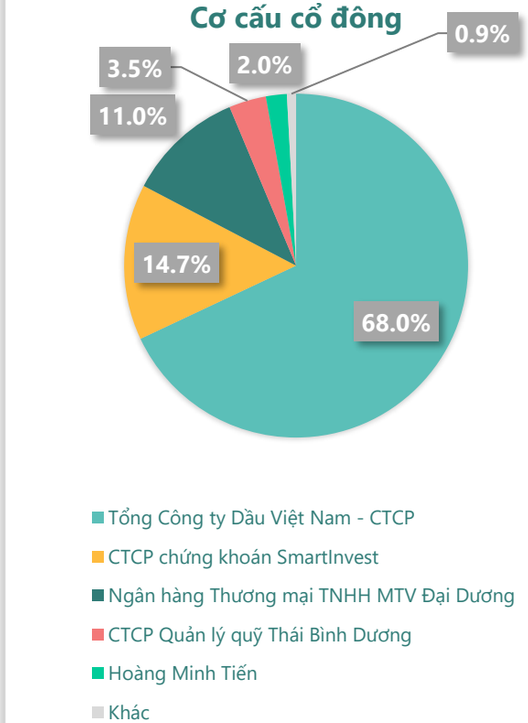
ROE
2024
1.2%
YoY: +/-▼ 1.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	50,400 - 50,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	554
Số lượng CPLH (CP)	10,900,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.00
EPS	
P/E	

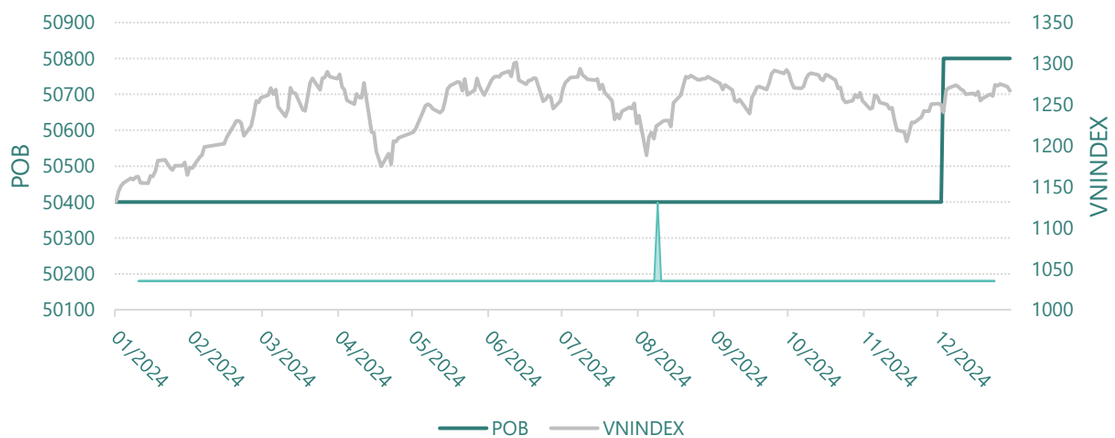
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



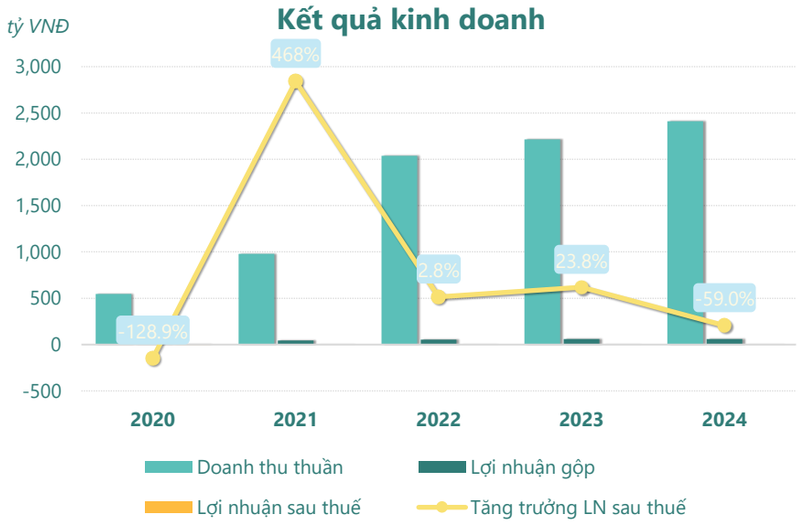
Lịch sử giá

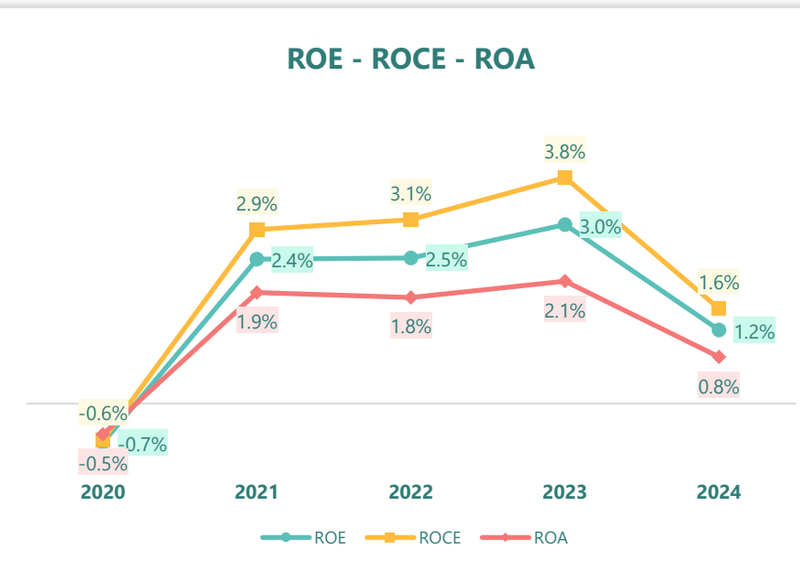


Kết quả kinh doanh **POB** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **2,411** tỷ đồng **tăng 8.76%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 59.0%** chỉ còn **1.40** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.24%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

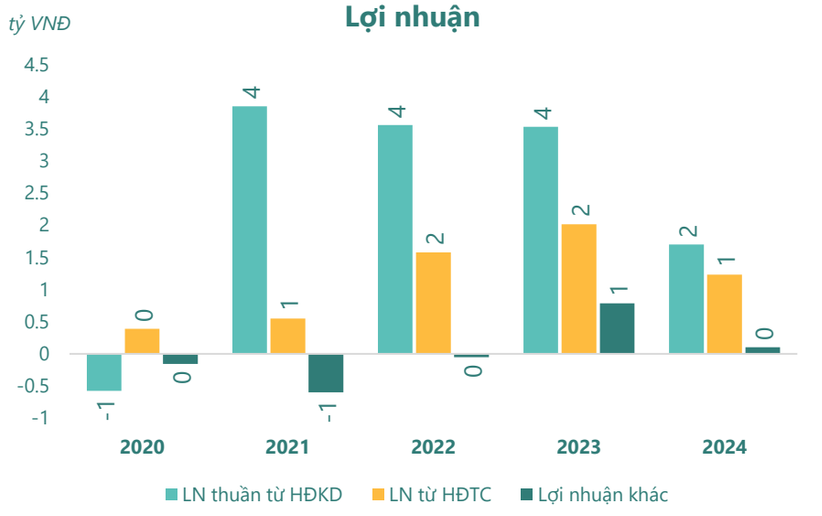


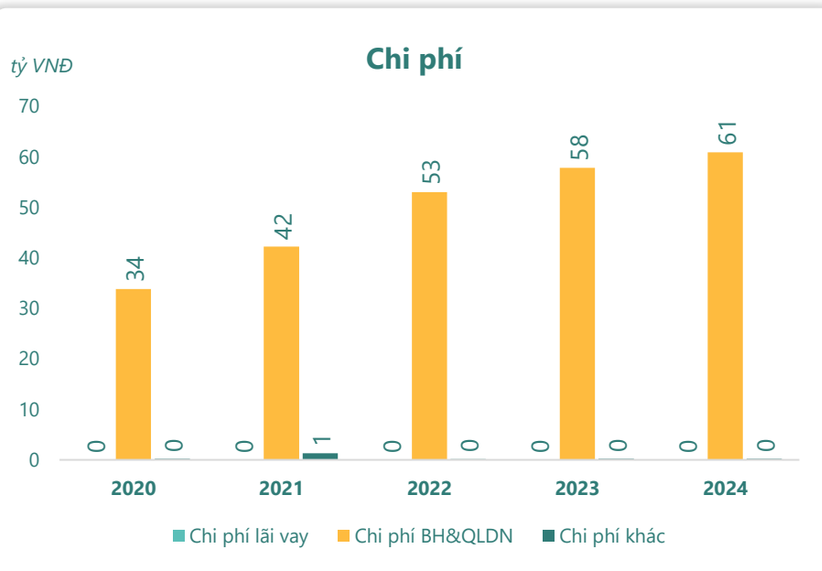


Năm **2024**, **POB** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1.70** tỷ đồng, **giảm đi 1.83** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (2.41 tỷ đồng) là 0.71 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **60.87** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.20** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

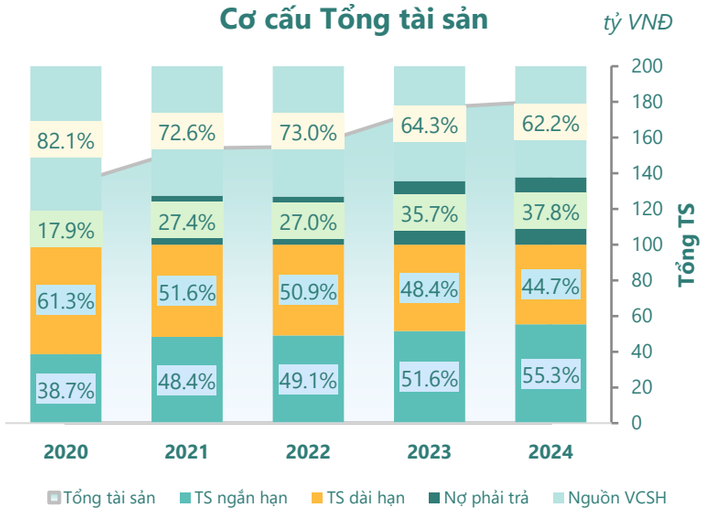
ROE của POB năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **1.24%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.





TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

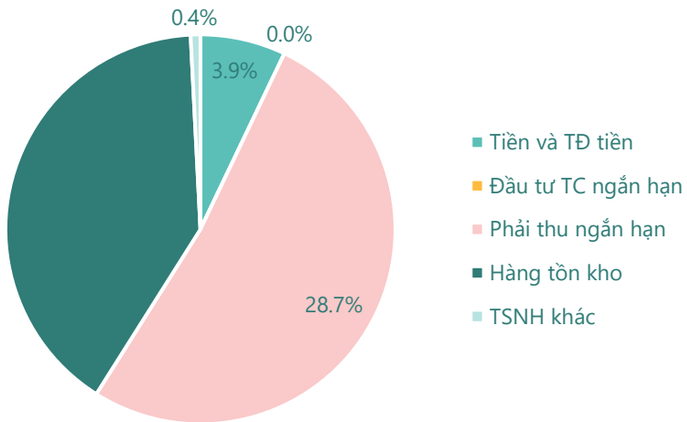
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **POB** năm 2024 tăng trưởng **2.26%** so với năm trước, đạt **180.5** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 55.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 62.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

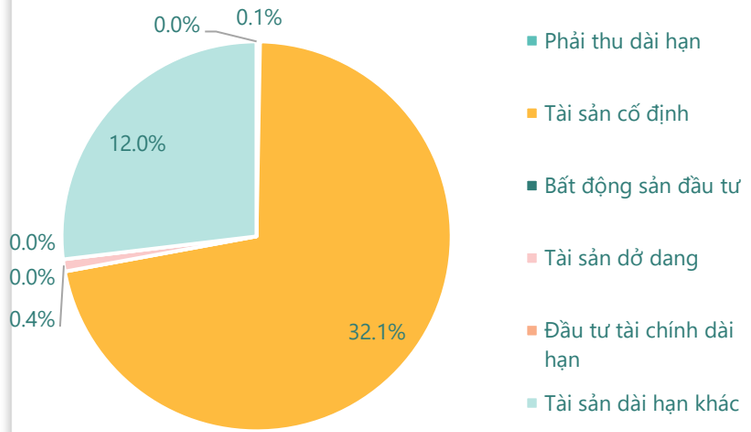
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của POB đạt **99.82** tỷ đồng, tăng trưởng **9.50%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **55.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **28.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 22.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

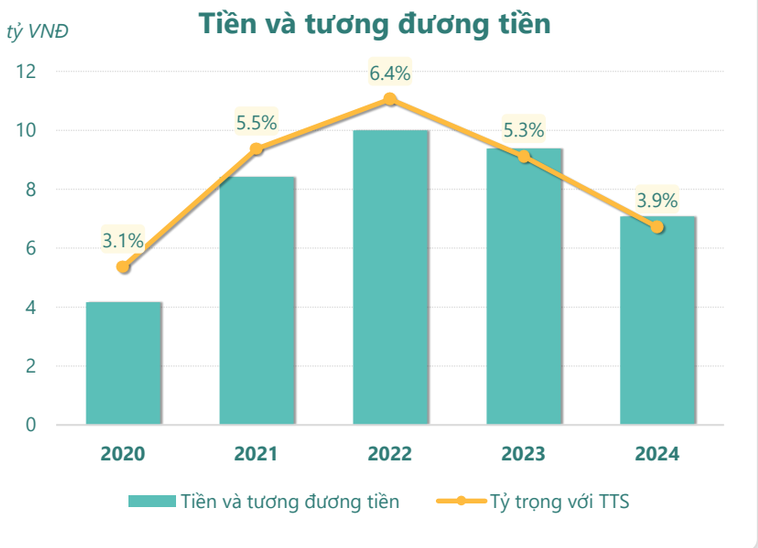
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

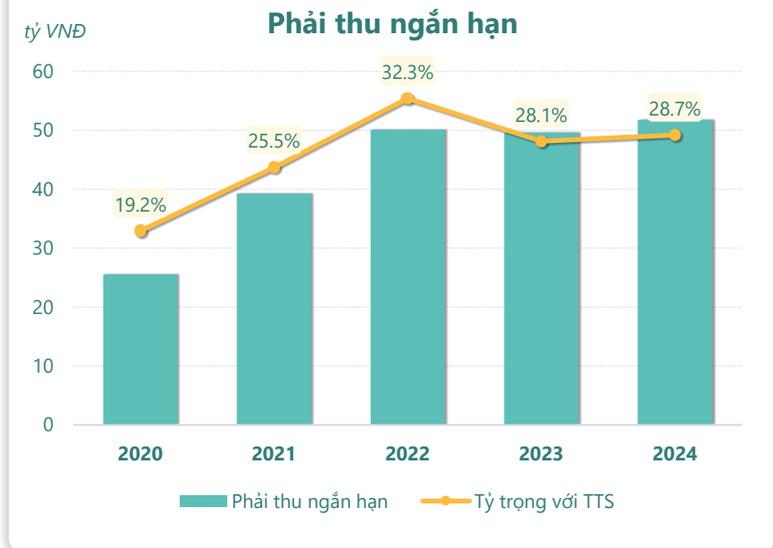


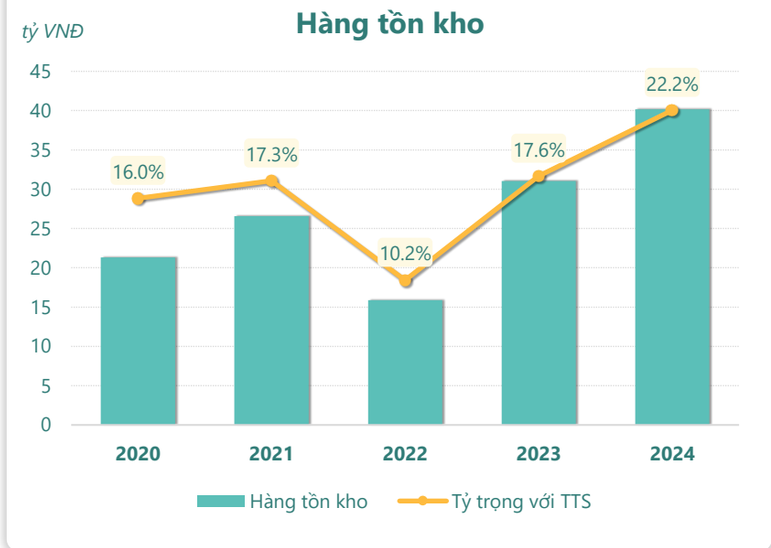
Tài sản dài hạn đạt **80.68** tỷ đồng giảm **5.49%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **44.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **32.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 12.0%.

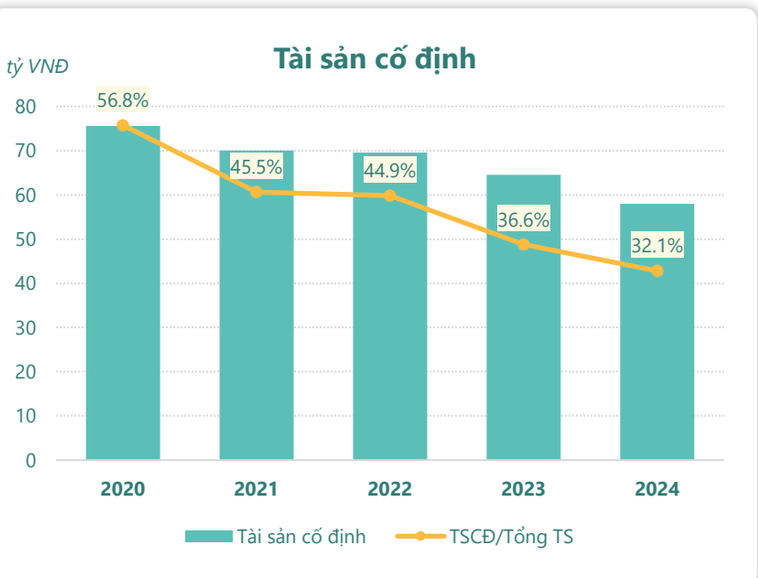
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

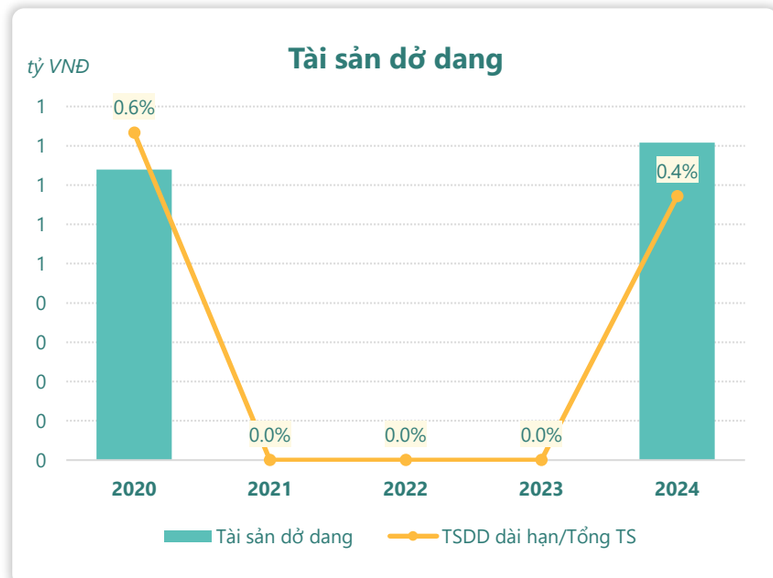
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

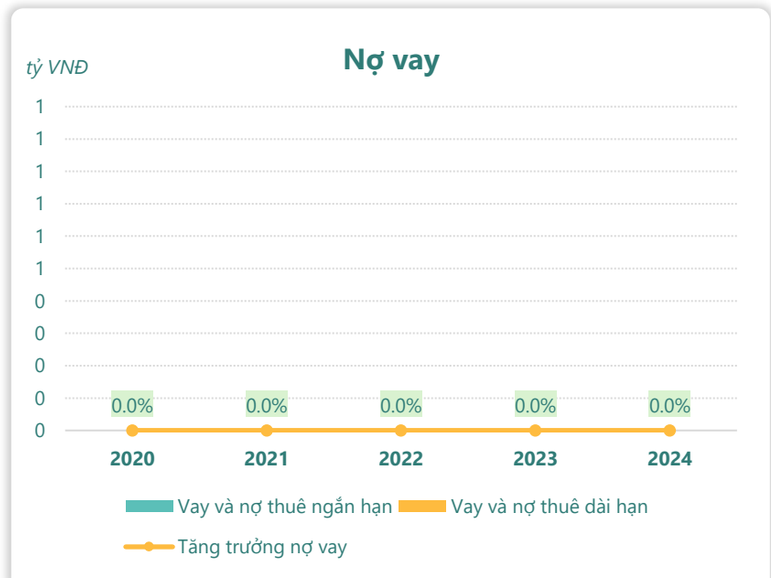






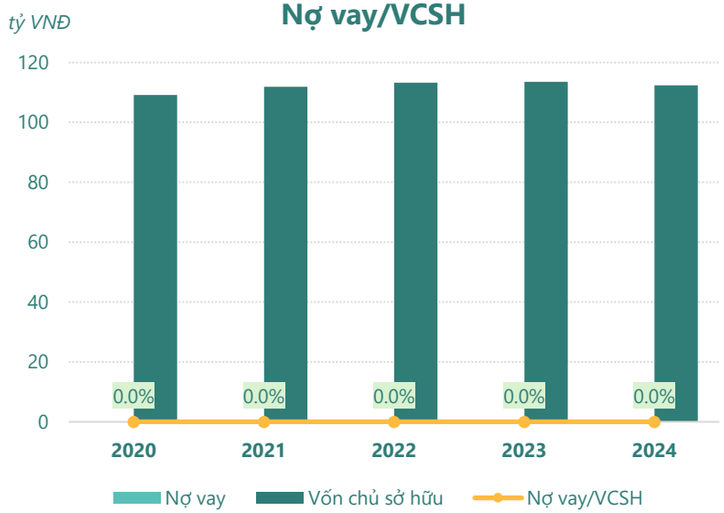




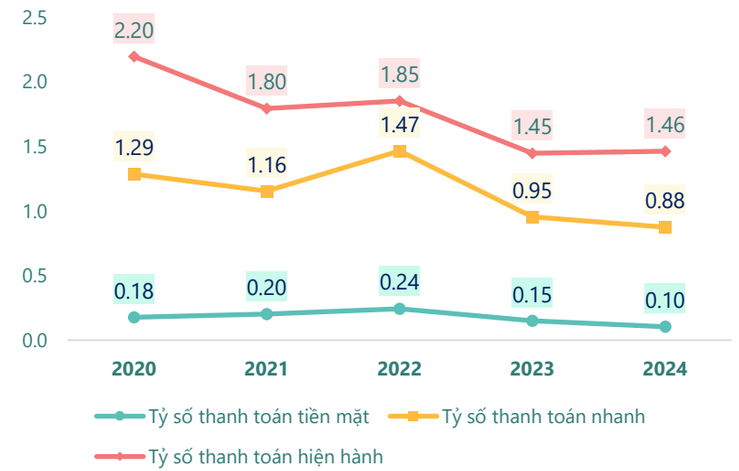


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

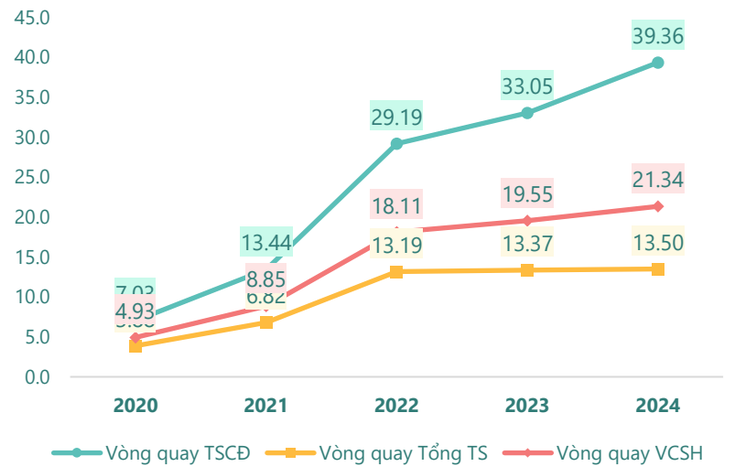
Nợ vay/VCSH



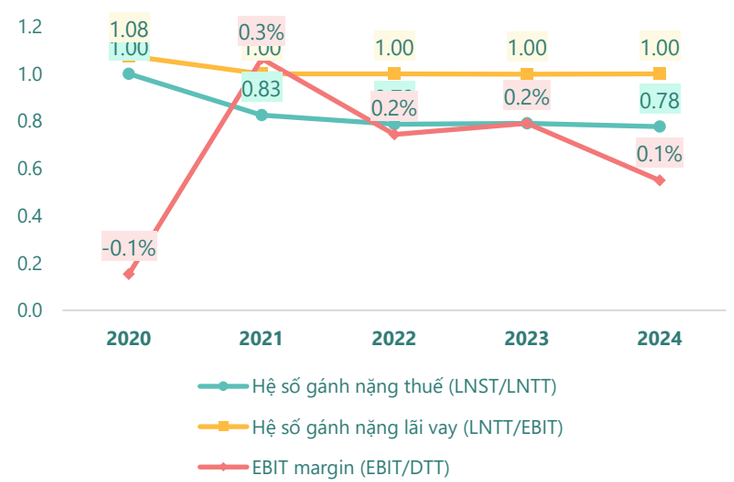
Chỉ số thanh khoản



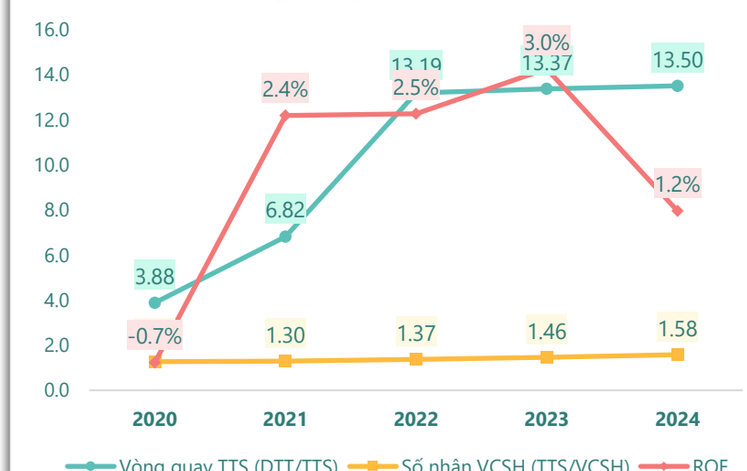
Vòng quay tài sản



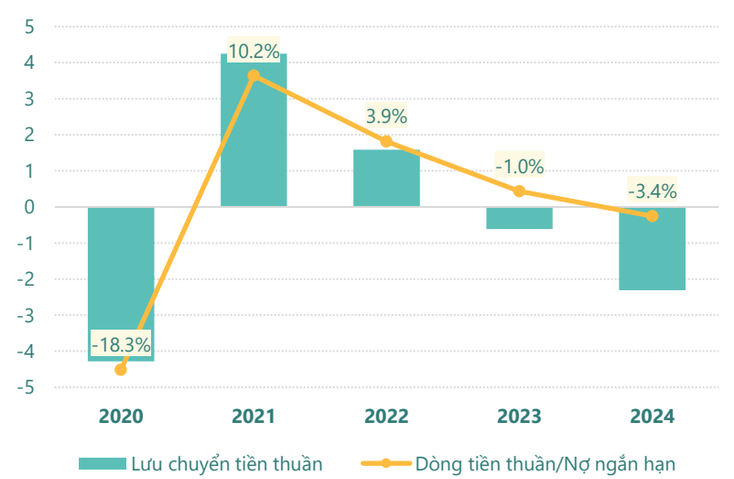
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**978**	**2,038**	**2,217**	**2,411**
Giá vốn hàng bán	933	1,983	2,157	2,349
Lợi nhuận gộp	**45.5**	**55.0**	**59.3**	**61.3**
Doanh thu HĐTC	0.55	1.58	2.02	1.23
Chi phí TC	0	0	0.01	0
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0.01**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	32.5	41.4	46.0	48.5
Chi phí QLDN	9.71	11.6	11.7	12.4
LN thuần từ HĐKD	**3.85**	**3.56**	**3.53**	**1.70**
Lợi nhuận khác	-0.60	-0.05	0.79	0.10
LN trước thuế	**3.25**	**3.50**	**4.32**	**1.80**
Lợi nhuận sau thuế	**2.68**	**2.76**	**3.41**	**1.40**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.68**	**2.76**	**3.41**	**1.40**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.88	8.47	2.70	0.46
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.63	-6.02	-1.67	-1.07
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-0.87	-1.64	-1.70
Tiền đầu kỳ	4.17	8.41	10.00	9.38
Lưu chuyển tiền thuần	**4.25**	**1.58**	**-0.61**	**-2.31**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.41	10.00	9.38	7.08

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**154**	**155**	**177**	**181**
Tài sản ngắn hạn	**74.5**	**76.2**	**91.2**	**99.8**
Tiền và tương đương tiền	8.41	10.00	9.38	7.08
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	39.2	50.1	49.6	51.8
Hàng tồn kho	26.6	15.9	31.1	40.2
Tài sản ngắn hạn khác	0.33	0.23	1.16	0.80
Tài sản dài hạn	**79.5**	**78.8**	**85.4**	**80.7**
Phải thu dài hạn	0.22	0.22	0.22	0.23
Tài sản cố định	70.1	69.6	64.5	57.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0.81
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	9.17	9.03	20.6	21.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**42.1**	**41.8**	**63.0**	**68.2**
Nợ ngắn hạn	**41.5**	**41.1**	**62.9**	**68.2**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	18.0	34.2	60.3	47.2
Nợ dài hạn	**0.62**	**0.67**	**0.01**	**0.01**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**112**	**113**	**114**	**112**
Vốn chủ sở hữu	**112**	**113**	**114**	**112**
Vốn điều lệ	109	109	109	109
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**